

Số: 6100/2020/QĐ-ABIC-TSKT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy tắc bảo hiểm trâu, bò

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính và các Giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) ban hành kèm theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ yêu cầu thực tiễn của hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo hiểm Tài sản kỹ thuật tại Tờ trình ngày 21/12/2020,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy tắc bảo hiểm trâu, bò*” tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Các quy tắc sau hết hiệu lực từ ngày 01/01/2021: Quy tắc bảo hiểm bò sữa áp dụng đối với hình thức chăn nuôi có quy mô cá nhân, hộ gia đình ban hành kèm theo Quyết định số 3535/2018/QĐ-ABIC-TSKT ngày 05/09/2018 (*Quy tắc 3535*); Quy tắc bảo hiểm trâu và bò ban hành kèm theo Quyết định số 1424/2019/QĐ-ABIC-TSKT ngày 12/04/2019 (*Quy tắc 1424*); Quy tắc bảo hiểm bò sữa áp dụng cho nông hộ và trang trại ban hành kèm theo Quyết định số 1741/2019/QĐ-ABIC-TSKT ngày 04/05/2019 (*Quy tắc 1741*).

Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm đã ký kết theo các Quy tắc 3535, 1424, 1741 thì áp dụng các Quy tắc đó để giải quyết quyền lợi bảo hiểm, xử lý quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan.

Điều 3: Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các Phòng tại Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- TVHĐQT chuyên trách; BKS;
- Ban KTKSNB, Ban QLRR;
- Lưu: TCHC, TSKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Hải

QUY TẮC BẢO HIỂM TRÂU, BÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6100./2020/QĐ-ABIC-TSKT ngày 23./12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp)

Điều 1. Quy định chung.

Quy tắc này quy định các điều kiện và điều khoản của sản phẩm bảo hiểm trâu, bò.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Người được bảo hiểm*: Là tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi đối với Đối tượng bảo hiểm được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.

2. *Bên mua bảo hiểm*: Là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải được ủy quyền hợp pháp của Người được bảo hiểm thực hiện thỏa thuận hợp đồng bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm.

3. *Doanh nghiệp bảo hiểm*: Là Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (viết tắt là ABIC)

4. *Hợp đồng bảo hiểm*: Là sự thỏa thuận giữa Doanh nghiệp bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc bồi thường cho Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm Giấy yêu cầu bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, phụ lục (nếu có), Quy tắc bảo hiểm trâu, bò và các tài liệu liên quan khác.

5. *Đối tượng bảo hiểm*: Đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Bò sữa, bò giống, trâu giống trong phạm vi độ tuổi từ 01 năm tuổi đến 08 năm tuổi được ghi cụ thể trong Hợp đồng bảo hiểm;

b) Bò thịt, trâu thịt trong phạm vi độ tuổi từ 01 năm tuổi đến 04 năm tuổi được ghi cụ thể trong Hợp đồng bảo hiểm;

6. *Mức miễn thường có khấu trừ (Mức khấu trừ)*: Là số tiền hoặc tỷ lệ phần trăm (%) của Số tiền bảo hiểm mà Người được bảo hiểm tự gánh chịu khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

7. *Sự kiện bảo hiểm*: Là sự kiện mà Đối tượng bảo hiểm bị chết do nguyên nhân được bảo hiểm theo quy định tại Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này trong thời

hạn bảo hiểm và không thuộc các điểm loại trừ theo quy định tại Điều 5 của Quy tắc này.

8. *Số tiền bảo hiểm*: Là khoản tiền bằng Đồng Việt Nam mà bên mua bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm cho trâu, bò tham gia bảo hiểm và được Doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc phụ lục của Hợp đồng bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm làm cơ sở tính phí bảo hiểm và bồi thường.

9. *Tai nạn*: Là sự kiện bất ngờ, không mong đợi và không lường trước xảy ra trong địa điểm bảo hiểm, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Người được bảo hiểm, gây ra bởi một lực bất ngờ ngoài ý muốn của Người được bảo hiểm, từ bên ngoài tác động gây ra tử vong cho Đối tượng bảo hiểm.

Điều 3. Điều kiện bảo hiểm

1. Tại thời điểm Hợp đồng bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực, Đối tượng bảo hiểm phải trong tình trạng khỏe mạnh, không có bất kỳ tổn thương, ốm đau, bệnh tật hoặc tàn tật hoặc dị tật thân thể nào. Đối tượng bảo hiểm phải không được chăn nuôi trong khu vực đang có dịch bệnh.

2. Đối tượng bảo hiểm phải được nhận dạng bằng ảnh chụp và thẻ tai.

Điều kiện nhận dạng bằng ảnh chụp có thể được miễn trong trường hợp: Người được bảo hiểm chăn nuôi theo mô hình công nghiệp (hình thức chăn nuôi trang trại), có quy trình theo dõi và tham gia bảo hiểm cho toàn bộ các Đối tượng bảo hiểm.

3. Trong thời hạn bảo hiểm, Đối tượng bảo hiểm phải được tiêm vắc xin đầy đủ đối với các bệnh được bảo hiểm theo đúng quy định và kế hoạch tiêm phòng của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Phạm vi bảo hiểm

Người được bảo hiểm sẽ được bồi thường trong trường hợp Đối tượng bảo hiểm bị chết do một hoặc nhiều nguyên nhân dưới đây trực tiếp gây ra:

4.1. Phạm vi bảo hiểm chính:

4.1.1. Cháy, nổ, sét đánh

4.1.2. Bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, lốc xoáy.

4.2. Phạm vi bảo hiểm tùy chọn:

4.2.1. Bệnh lở mồm long móng, Bệnh tụ huyết trùng.

4.2.2. Chết trong quá trình sinh đẻ.

4.2.3. Chết do tai nạn.

Rủi ro được bảo hiểm cụ thể được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp Đối tượng bảo hiểm bị chết không thuộc phạm vi các rủi ro được bảo hiểm cụ thể ghi trên Hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không có trách nhiệm bồi thường cho Người được bảo hiểm trong các trường hợp dưới đây:

- a) Đối tượng bảo hiểm chết do hành động cố ý của con người như cố tình bỏ đói, giết mổ;
- b) Đối tượng bảo hiểm bị mất trộm, mất cắp, bị bán;
- c) Đối tượng bảo hiểm chết do bị sử dụng quá mức, quá sức;
- d) Đối tượng bảo hiểm bị mắc dịch bệnh trước khi Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực;
- e) Đối tượng bảo hiểm chết do phẫu thuật hoặc thiên hoạn;
- f) Đối tượng bảo hiểm bị loại thải;
- g) Đối tượng bảo hiểm chết trong quá trình vận chuyển dưới bất kỳ hình thức nào ngoài địa điểm được bảo hiểm;
- h) Đối tượng bảo hiểm bị tiêu hủy hoặc giết mổ theo quyết định của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào;
- i) Đối tượng bảo hiểm bị chết do hành động phá hoại, nổi loạn, đình công, chiến tranh, khủng bố, phóng xạ hạt nhân;
- j) Người được bảo hiểm không thực hiện phòng dịch, phòng bệnh hoặc không tiêm vắc xin đầy đủ cho Đối tượng bảo hiểm đối với các bệnh được bảo hiểm theo quy định và kế hoạch tiêm phòng của cơ quan chức năng. Điểm loại trừ này chỉ áp dụng nếu tham gia phạm vi bảo hiểm 4.2.1. Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này;
- k) Đối tượng bảo hiểm sử dụng đề thi đấu hoặc đua với bất kỳ hình thức nào.



Điều 6. Số tiền bảo hiểm

1. Trên cơ sở kiểm tra Đối tượng bảo hiểm, căn cứ giấy yêu cầu bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm và các giấy tờ liên quan, Doanh nghiệp bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm thống nhất về Số tiền bảo hiểm cho từng Đối tượng bảo hiểm.

2. Số tiền bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm và không thay đổi trong suốt thời hạn bảo hiểm đối với mỗi Đối tượng bảo hiểm.

Điều 7. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm là khoảng thời gian được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ xem xét giải quyết bồi thường đối với các sự kiện bảo hiểm xảy ra đối với Đối tượng bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm.

Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh kể từ ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm được ghi rõ trong Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp phải áp dụng thời gian chờ như được quy định dưới đây.

Thời gian chờ: trách nhiệm bảo hiểm đối với các rủi ro theo quy định tại điểm 4.2.1 và điểm 4.2.2 Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này bắt đầu sau thời gian chờ 10 ngày kể từ thời điểm Hợp đồng bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực hoặc 30 ngày kể từ ngày Đối tượng bảo hiểm được chuyển từ tỉnh khác đến.

Thời gian chờ chỉ áp dụng đối với các Đối tượng bảo hiểm mà Doanh nghiệp bảo hiểm cấp Hợp đồng bảo hiểm lần đầu tiên mà không áp dụng đối với Hợp đồng bảo hiểm được tái tục miễn là không có thời gian ngắt quãng giữa Hợp đồng bảo hiểm cũ và mới.

Điều 8. Phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm:

Phí bảo hiểm được tính bằng tỷ lệ phí bảo hiểm (%) được quy định theo Phụ lục đính kèm nhân với Số tiền bảo hiểm của từng Đối tượng bảo hiểm và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

Tổng phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm là tổng số phí bảo hiểm của tất cả các Đối tượng bảo hiểm và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm.

2. Thanh toán phí bảo hiểm:



Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán cho Doanh nghiệp bảo hiểm toàn bộ phí bảo hiểm trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm hoặc phụ lục của Hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm không có nghĩa vụ giải quyết bồi thường nếu Bên mua bảo hiểm không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số phí bảo hiểm đã thống nhất, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

3. Hoàn phí bảo hiểm

Trường hợp Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn quy định tại Hợp đồng bảo hiểm hoặc phụ lục của Hợp đồng bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn trả cho Bên mua bảo hiểm 80% số phí bảo hiểm tương ứng theo số ngày chưa có hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm hoàn lại phí bảo hiểm nếu Hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh bồi thường.

Trường hợp Doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn quy định tại Hợp đồng bảo hiểm hoặc phụ lục của Hợp đồng bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn trả cho Bên mua bảo hiểm 100% số phí bảo hiểm tương ứng theo số ngày chưa có hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 9. Mức khấu trừ

Mức khấu trừ được quy định như sau:

- 30% Số tiền bảo hiểm đối với các rủi ro được quy định tại điểm 4.1.1 và điểm 4.1.2, Điều 4.
- 40% Số tiền bảo hiểm đối với các rủi ro được quy định tại điểm 4.2.1, điểm 4.2.2 và điểm 4.2.3, Điều 4.

Điều 10. Giải quyết bồi thường

1. Thông báo sự kiện bảo hiểm

Khi Đối tượng bảo hiểm bị chết, Người được bảo hiểm phải:

- a) Thông báo ngay (trong vòng 24 giờ) cho Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của Doanh nghiệp bảo hiểm.
- b) Thực hiện đúng các hướng dẫn của Doanh nghiệp bảo hiểm khi có yêu cầu;

Mời đại diện cơ quan Thú y địa phương và Tổ trưởng thôn/bản/khu dân cư đến xác thực bằng văn bản cùng với xác nhận của Chính quyền địa phương. Văn bản xác thực cần kèm hình ảnh Đối tượng bảo hiểm bị chết đang đeo thẻ tai tại hiện trường (tối thiểu 02 ảnh chụp Đối tượng bảo hiểm bị chết tại hiện trường, bao gồm 01 ảnh chụp trực diện có thể hiện đang đeo thẻ tai và 01 ảnh chụp thân của Đối tượng bảo hiểm).

Hình ảnh Đối tượng bảo hiểm bị chết đang đeo thẻ tai được miễn trong trường hợp Đối tượng bảo hiểm bị mất tích không tìm thấy xác do các nguyên nhân lũ, lụt, nổ, sét đánh. Việc xem xét giải quyết bồi thường có thể dựa trên hồ sơ vật nuôi theo điều tra của Doanh nghiệp bảo hiểm (có thể mời công ty giám định nếu xét thấy cần thiết) khi cả thẻ đeo tai và Đối tượng bảo hiểm bị mất tích với điều kiện có xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền về sự kiện lũ, lụt, nổ, sét đánh tại khu vực xảy ra tổn thất.

Trường hợp thẻ đeo tai của Đối tượng bảo hiểm bị cháy hoặc biến dạng không đọc được do các nguyên nhân cháy, nổ, sét đánh được xem xét bồi thường với điều kiện hồ sơ khai thác tại thời điểm tham gia bảo hiểm và thời điểm xảy ra tổn thất phải nhất quán với nhau.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn trả cho Người được bảo hiểm các chi phí hợp lý đã phát sinh để thực hiện các yêu cầu trên.

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối bồi thường một phần số tiền bồi thường nếu Người được bảo hiểm không thực hiện đầy đủ các hành động hoặc hướng dẫn nói trên.

2. Hồ sơ bồi thường bao gồm:

Người được bảo hiểm gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường đến Doanh nghiệp bảo hiểm hoặc văn phòng đại diện của Doanh nghiệp bảo hiểm nơi gần nhất trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm các giấy tờ sau:

- Giấy yêu cầu bồi thường (theo mẫu);
- Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Hợp đồng bảo hiểm kèm phụ lục của Hợp đồng bảo hiểm (bản sao);

- Giấy xác nhận Đối tượng bảo hiểm bị chết kèm ảnh chụp như quy định ở mục 1 nói trên;
- Giấy chứng nhận tiêm phòng còn hiệu lực hoặc Giấy chứng nhận tiêm phòng lần gần nhất phù hợp theo kế hoạch tiêm phòng của cơ quan Thú y (bản sao) trong trường hợp tham gia phạm vi bảo hiểm 4.2.1 Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc theo yêu cầu của Doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Thời hạn giải quyết bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải quyết bồi thường trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ theo quy định tại Quy tắc này.

4. Thanh toán bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán cho Người được bảo hiểm số tiền bồi thường tính bằng Số tiền bảo hiểm của Đối tượng bảo hiểm bị chết trừ đi Mức khấu trừ được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm.

Mức khấu trừ đã bao gồm giá trị thu hồi sau bồi thường. Doanh nghiệp bảo hiểm không thu hồi xác của Đối tượng bảo hiểm sau bồi thường, Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm xử lý xác của Đối tượng bảo hiểm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm của Người được bảo hiểm

1. Thông báo kịp thời cho Doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp cùng xử lý khi có những thay đổi về Đối tượng bảo hiểm hoặc các yếu tố làm thay đổi mức độ rủi ro.

2. Tích cực cứu chữa khi Đối tượng bảo hiểm có dấu hiệu của dịch bệnh và thông báo kịp thời cho Doanh nghiệp bảo hiểm biết để phối hợp xử lý trong trường hợp tham gia phạm vi bảo hiểm 4.2.1 Điều 4 của Quy tắc bảo hiểm này.

3. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn.

4. Thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm/đại diện của Doanh nghiệp bảo hiểm chậm nhất trong vòng 24 giờ về các sự việc có thể dẫn đến sự kiện bảo hiểm để kịp thời áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất.

5. Có trách nhiệm phối hợp với Doanh nghiệp bảo hiểm trong công tác đề phòng, hạn chế tổn thất và giám định, bồi thường.



6. Cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn hoặc yêu cầu hợp lý của Doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 12. Trách nhiệm của Doanh nghiệp bảo hiểm

1. Giải thích chi tiết điều kiện, điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm và Quy tắc bảo hiểm cho Người được bảo hiểm trước khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
2. Hướng dẫn, phối hợp chặt chẽ với Người được bảo hiểm trong việc đề phòng, hạn chế tổn thất.
3. Tiếp nhận thông báo tổn thất của Người được bảo hiểm.
4. Hướng dẫn Người được bảo hiểm hoàn chỉnh hồ sơ yêu cầu bồi thường.
5. Giải quyết bồi thường kịp thời và đầy đủ trong thời gian quy định.

Điều 13. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm muốn chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn phải có yêu cầu bằng văn bản gửi tới Doanh nghiệp bảo hiểm trước 10 ngày.
2. Doanh nghiệp bảo hiểm muốn chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn phải có thông báo bằng văn bản gửi tới Bên mua bảo hiểm trước 30 ngày.
3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn lại phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Quy tắc này.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa Doanh nghiệp bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm sẽ được giải quyết theo phán quyết của tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng bảo hiểm là 3 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp./.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Tiến Hải

PHU LUC

QUY ĐỊNH

THỜI HẠN BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM VÀ TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM TRÂU, BÒ

(đính kèm theo Quy tắc bảo hiểm Trâu, bò ban hành theo
Quyết định số 6/MTV/2020/QĐ-ABIC-TSKT ngày 23./12/2020 của Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp)

- 1. Thời hạn bảo hiểm:** Tối thiểu 6 tháng, tối đa không quá 12 tháng, trừ đối tượng trâu thịt, bò thịt, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 6 tháng;
- 2. Số tiền bảo hiểm:**
Số tiền bảo hiểm trên mỗi vật nuôi không vượt quá:
 - Bò sữa: 40.000.000 VNĐ;
 - Bò thịt, bò giống: 15.000.000 VNĐ;
 - Trâu thịt, trâu giống: 15.000.000 VNĐ.
- 3. Phí bảo hiểm:**
 - Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm:

Phạm vi bảo hiểm	Rủi ro	Các tỉnh trừ các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc		Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc	
		Bò sữa	Trâu thịt, bò thịt và trâu giống, bò giống	Bò sữa	Trâu thịt, bò thịt và trâu giống, bò giống
Phạm vi bảo hiểm chính	4.1.1. Cháy, nổ, sét đánh; và 4.1.2. Bão, lũ, lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại, sương giá, lốc xoáy.	0,4%	0,4%	0,6%	0,6%
Phạm vi bảo hiểm tùy chọn 1	4.2.1. Bệnh lở mồm long móng, Bệnh tụ huyết trùng	0,9%	0,9%	0,9%	0,9%
Phạm vi bảo hiểm tùy chọn 2	4.2.2. Chết trong quá trình sinh đẻ; và 4.2.3. Chết do tai nạn	0,9%	1,2%	0,9%	1,2%
	Tổng cộng	2,2%	2,5%	2,4%	2,7%
	Mua tất cả các rủi ro nói trên	2%	2,3%	2,2%	2,5%

- Phí bảo hiểm ngắn hạn:

Áp dụng đối với trâu thịt, bò thịt:

- Phí bảo hiểm dưới 3 tháng: 50% phí bảo hiểm năm;
- Phí bảo hiểm từ 3 tháng đến dưới 6 tháng: 70% phí bảo hiểm năm;
- Phí bảo hiểm từ 6 tháng đến 12 tháng: 100% phí bảo hiểm năm.

Áp dụng đối với bò sữa, trâu giống, bò giống:

- Phí bảo hiểm 6 tháng: 70% phí bảo hiểm năm.
- Phí bảo hiểm trên 6 tháng đến 12 tháng: 100% phí bảo hiểm năm;

Lưu ý:

+ Bảo hiểm nông nghiệp không phải tính thuế VAT;

+ Tùy theo tình hình kinh doanh, Tổng Giám đốc sẽ quyết định tăng hoặc giảm phí bảo hiểm.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Hải